Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phạm Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp HCM
Chi nhánh Hà Nội: 19/61 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Tel: +84 (24) 3636 9388 Fax: +84 (24) 3636 9389
Email: contact@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com

BẢN SAO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Scanned with CamScanner

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	07 - 08
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	09
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11 – 29
7.	Phụ lục	30 - 31

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Giang thành công ty Cổ phần theo quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 24 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang cho phép công ty chuyển đổi sang công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2015. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ : 181.494.460.000 VNĐ (Một trăm tám mươi mốt tỷ bốn trăm chín mươi tư triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 386, Đường Xương Giang, Phường Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại : 02043.855757

Fax : 02403.554717

Mã số thuế : 2400126106

3. Ngành nghề kinh doanh

- SXKD nước sạch, xây dựng.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

4.1 Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hướng Xuân Công	Chủ tịch
Ông Trần Đăng Điều	Thành viên
Ông Lê Ngọc Duyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thảo	Thành viên

Scanned with CamScanner

4.3 Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Đăng Điều	Giám đốc
Ông Lê Ngọc Duyên	Phó Giám đốc

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hướng Xuân Công – Chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 31.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (***VIETVALUES***) được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (***VIETVALUES***) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2018. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Scanned with CamScanner

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành theo thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TM. Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

HƯỚNG XUÂN CÔNG

Chủ tịch HĐQT

Bắc Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Scanned with CamScanner

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của JPA International
Chi nhánh tại Hà Nội
Địa chỉ: Lạc Trung, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Tel: 84 (24) 3535 9388 Fax: +84 (24) 3636 9389
Email: hanoi@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com

Số: 2045/19/HN/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC,
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang, được lập ngày tháng năm 2019, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Scanned with CamScanner

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh V.10 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả như sau: Dự án nhà máy nước số 2 đơn vị đang là chủ đầu tư đã dừng triển khai theo thông báo số 120-TB/TU của tỉnh ủy Bắc Giang ngày 25 tháng 11 năm 2016 để đầu tư vào dự án Nhà máy nước sạch DNP – Bắc Giang của công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hiện tại toàn bộ chi phí đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà máy nước số 2 Thành Phố Bắc Giang đã phát sinh với số tiền là 12.002.822.443 đồng. Toàn bộ chi phí đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà máy nước số 2 Thành Phố Bắc Giang đã phát sinh này sẽ được tập hợp và giải quyết khi Dự án được quyết toán. Theo thông báo kết luận của Ban Thường vụ tỉnh ủy về chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang số 120-TB/TU ngày 25/11/2016: Nhất trí chủ trương đầu tư dự án Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang của Công ty CP Nhựa Đồng Nai, dừng triển khai và không vay vốn ADB thực hiện dự án Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang do Công ty CP Nước sạch Bắc Giang làm chủ đầu tư, theo đề xuất của chủ tịch UBND tỉnh tại Tờ trình số 3686/TTr-UBND ngày 18/11/2016. Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính làm trung gian, phối hợp chặt chẽ với công ty CP Nước sạch Bắc Giang và Công ty CP Nhựa Đồng Nai trong quá trình Công ty CP Nhựa Đồng Nai tham gia mua cổ phần làm cổ đông chiến lược của Công ty CP Nước sạch Bắc Giang cũng như giải quyết các chi phí đã phát sinh cho dự án Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang vay vốn ADB theo quy định.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (*VIETVALUES*)

Trần Bá Quảng – Giám đốc	**Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1086-2018-071-1	*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2141-2018-071-1*

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES*

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**116.866.358.061**	**120.015.705.710**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**23.779.776.399**	**75.503.745.670**
111	1. Tiền	V.1	3.629.409.218	4.210.270.954
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.2	20.150.367.181	71.293.474.716
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**74.636.316.951**	**33.122.588.143**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.3	74.636.316.951	33.122.588.143
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**6.825.548.114**	**5.706.722.875**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.4	771.238.736	748.595.834
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.5	2.794.100.000	3.690.536.430
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	3.260.209.378	1.267.590.611
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**		**10.505.792.882**	**5.059.259.463**
141	1. Hàng tồn kho	V.7	10.505.792.882	5.059.259.463
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.118.923.715**	**623.389.559**
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.118.923.715	623.389.559
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**98.622.690.501**	**99.914.211.208**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**83.032.903.708**	**86.868.357.436**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	83.032.903.708	86.868.357.436
222	*- Nguyên giá*		*249.748.796.394*	*228.881.576.602*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(166.715.892.686)*	*(142.013.219.166)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	-	-
228	*- Nguyên giá*		*579.777.977*	*579.777.977*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(579.777.977)*	*(579.777.977)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**15.072.986.943**	**12.610.121.385**
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		1.468.432.279	563.715.122
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	13.604.554.664	12.046.406.263
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**516.799.850**	**435.732.387**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	516.799.850	435.732.387
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**215.489.048.562**	**219.929.916.918**

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Địa chỉ: Số 386, Đường Xương Giang, P. Ngô Quyền, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**29.055.818.832**	**34.217.367.054**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**29.055.818.832**	**23.441.442.894**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	249.884.000	428.424.178
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	1.455.400.000	30.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1.841.622.899	1.705.688.751
314	4. Phải trả người lao động	V.15	10.103.269.000	8.410.505.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	12.115.406.372	10.088.987.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		291.846.326	285.910.770
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	2.998.390.235	2.491.927.195
330	**II. Nợ dài hạn**		-	10.775.924.160
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	10.775.924.160
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**186.433.229.730**	**185.712.549.864**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.18	186.433.229.730	185.712.549.864
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.494.460.205	181.494.460.205
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		181.494.460.205	181.494.460.205
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		881.673.248	543.581.892
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.057.096.277	3.674.507.767
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-	-
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*4.057.096.277*	*3.674.507.767*
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**215.489.048.562**	**219.929.916.918**

ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	CHỦ TỊCH HĐQT
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	ĐẶNG XUÂN CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

Scanned with CamScanner

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**122.353.977.512**	**113.414.797.457**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	117.884.784	58.199.210
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**122.236.092.728**	**113.356.598.247**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	74.752.914.694	66.470.946.999
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47.483.178.034**	**46.885.651.248**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	5.515.207.689	4.037.138.769
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	1.076.864.387	-
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.033.280.567*	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	30.969.532.115	29.488.894.172
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	13.752.202.115	15.385.278.670
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**7.199.787.106**	**6.048.617.175**
31	11. Thu nhập khác	VI.8	845.365.695	1.360.254.758
32	12. Chi phí khác		-	7.860.514
40	**13. Lợi nhuận khác**		**845.365.695**	**1.352.394.244**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.045.152.801**	**7.401.011.419**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.815.686.673	1.570.904.387
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.229.466.128**	**5.830.107.032**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.9	**213**	**195**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.10	**213**	**195**

Bắc Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	HƯƠNG XUÂN CÔNG

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		137.458.621.746	126.157.887.620
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(73.728.883.776)	(61.329.667.370)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(33.637.253.180)	(36.226.087.900)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(494.293.174)	-
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.622.988.901)	(1.099.535.396)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.569.134.215	3.711.184.979
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.684.625.677)	(18.475.627.056)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***6.859.711.253***	***12.738.154.877***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.989.486.740)	(16.203.132.955)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	599.678.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(44.000.000.000)	(54.797.319.064)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.262.695.447	42.146.644.031
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.575.677.985	4.037.138.769
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(44.151.113.308)***	***(24.216.991.038)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(11.314.911.553)	-
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.117.655.663)	(3.230.623.318)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(14.432.567.216)***	***(3.230.623.318)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		(51.723.969.271)	(14.709.459.479)
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		75.503.745.670	90.213.205.149
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**		23.779.776.399	75.503.745.670

Bắc Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	HƯỚNG XUÂN CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh nước sạch và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước tinh khiết.
- Xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình điện hạ thế từ 35KV trở xuống.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 263 nhân viên đang làm việc. (Số đầu năm là 265 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Scanned with CamScanner

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Scanned with CamScanner

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

So với phương pháp thực tế đích danh kỳ trước sử dụng thì kỳ này kết quả không ảnh hưởng nhiều so với sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Scanned with CamScanner

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 25 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm/theo thời gian giao đất (10 năm), quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Scanned with CamScanner

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng và doanh thu lắp đặt đồng hồ nước

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Scanned with CamScanner

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bị kế toán giảm trừ hàng bán

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của thành phẩm và các chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được tính riêng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	447.386.486	408.787.113
1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.182.022.732	3.801.483.841
Tổng cộng		**3.629.409.218**	**4.210.270.954**

1.2 Tiền gửi ngân hàng

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.2	Tiền Việt Nam	**3.182.022.732**	**3.801.483.841**
1.2.1	Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bắc Giang	106.580.875	131.418.087
1.2.2	Ngân hàng NN & Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang	1.948.700.874	2.657.220.168
1.2.3	Ngân hàng TMCP Techcombank Bắc Giang	611.050.967	324.159.032
1.2.4	Ngân hàng TMCP Vietinbank Bắc Giang	375.460.342	456.153.848
1.2.5	Ngân hàng TMCP Vietcombank Bắc Giang	135.845.660	226.042.708
1.2.6	Ngân hàng Phát triển Việt Nam-CN Bắc Giang	4.384.014	6.489.998
Tổng cộng		**3.182.022.732**	**3.801.483.841**

2. Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank	1.537.446.600	33.159.506.900
2.2	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Techcombank	-	11.015.772.872
2.3	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietinbank	11.536.622.269	15.447.302.693
2.4	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Vietcombank	7.076.298.312	11.670.892.251
Tổng cộng		**20.150.367.181**	**71.293.474.716**

Scanned with CamScanner

3. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất quy định theo từng hợp đồng tiền gửi. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Techcombank	33.489.783.561	21.122.588.143
3.2	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Agribank	25.000.000.000	-
3.3	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietcombank	16.146.533.390	12.000.000.000
Tổng cộng		**74.636.316.951**	**33.122.588.143**

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng khác	771.238.736	748.595.834
Trường THPT Lục Ngạn 2	202.247.000	202.247.000
Các đối tượng khác	568.991.736	546.348.834
Cộng	**771.238.736**	**748.595.834**

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các đối tượng khác	**2.794.100.000**	**3.690.536.430**
Công ty CP Đầu Tư-Xây dựng-XNK TH Minh Ngọc (*)	2.600.000.000	2.300.000.000
Các đối tượng khác	194.100.000	1.390.536.430
Cộng	**2.794.100.000**	**3.690.536.430**

(*) Là khoản tạm ứng trước cho nhà thầu tư vấn để thực hiện dự án nhà máy nước số 2.

6. Phải thu ngắn hạn khác

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
6.1	Tạm ứng	1.202.300.000	561.300.000
6.2	Phải thu ngắn hạn khác	2.057.909.378	706.290.611
Tổng cộng		**3.260.209.378**	**1.267.590.611**

6.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho các bên liên quan	-	-
Tạm ứng cho các đối tượng khác	**1.202.300.000**	**561.300.000**
An Đình Thành	497.300.000	337.300.000
Nguyễn Văn Huy	231.000.000	140.000.000
Hoàng Văn Phong	270.000.000	-
Đối tượng khác	204.000.000	84.000.000
Cộng	**1.202.300.000**	**561.300.000**

Scanned with CamScanner

6.2 Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	-	-
Phải thu đối tượng khác	**2.057.909.378**	**706.290.611**
Phải thu về thuế TNCN	72.755.778	84.242.460
Tính trước lãi tiền gửi có kỳ hạn đến ngày 31/12/2018	1.763.105.449	600.000.000
Đối tượng khác	222.048.151	22.048.151
Cộng	**2.057.909.378**	**706.290.611**

7. Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1	Nguyên liệu, vật liệu	10.144.458.012	-	5.059.259.463	-
7.2	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
7.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	361.334.870	-	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		**10.505.792.882**	-	**5.059.259.463**	-

7.1 Nguyên liệu, vật liệu

Là giá trị tồn kho của nguyên vật liệu xây lắp như: Gang, thép… và nguyên vật liệu để sản xuất nước như: Clo, phèn, hóa chất…

8. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại phụ lục số 01.

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tính hóa đơn nước	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	**519.777.977**	**60.000.000**	**579.777.977**
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**519.777.977**	**60.000.000**	**579.777.977**
II. Giá trị hao mòn			-
1. Giá trị hao mòn đầu năm	**519.777.977**	**60.000.000**	**579.777.977**
2. Tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Giá trị hao mòn cuối năm	**519.777.977**	**60.000.000**	**579.777.977**
III. Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

Scanned with CamScanner

10. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy nước số 2	12.002.822.443	12.046.406.263
Công trình cấp nước công ty Khải Thừa Lục Nam	467.649.374	-
Công trình tuyến ống D200 xã Hương Dán, Yên Dũng, Bắc Giang	607.237.559	-
Công trình tuyến ống D200 dọc đường tỉnh lộ 299, Tân Dân, Yên Dũng, Bắc Giang	526.845.288	-
Cộng	**13.604.554.664**	**12.046.406.263**

Hiện dự án nhà máy nước số 2 đơn vị đang là chủ đầu tư đã dừng triển khai theo thông báo số 120-TB/TU của tỉnh ủy Bắc Giang ngày 25 tháng 11 năm 2016 để đầu tư vào dự án Nhà máy nước sạch DNP – Bắc Giang của công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai. Hiện tại toàn bộ chi phí đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà máy nước số 2 Thành Phố Bắc Giang đã phát sinh với số tiền là 12.002.822.443 đồng. Toàn bộ Chi phí đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà máy nước số 2 Thành Phố Bắc Giang đã phát sinh này sẽ được tập hợp và giải quyết khi Dự án được quyết toán.

Theo thông báo kết luận của Ủy ban Thường vụ tỉnh ủy về chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang số 120-TB/TU ngày 25/11/2016: Nhất trí chủ trương đầu tư dự án Nhà máy nước sạch DNP-Bắc Giang của Công ty CP Nhựa Đồng Nai, dừng triển khai và không vay vốn ADB thực hiện dự án Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang do Công ty CP Nước sạch Bắc Giang làm chủ đầu tư, theo đề xuất của chủ tịch UBND tỉnh tại Tờ trình số 3686/TTr-UBND ngày 18/11/2016. Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính làm trung gian, phối hợp chặt chẽ với công ty CP Nước sạch Bắc Giang và Công ty CP Nhựa Đồng Nai trong quá trình Công ty CP Nhựa Đồng Nai tham gia mua cổ phần làm cổ đông chiến lược của Công ty CP Nước sạch Bắc Giang cũng như giải quyết các chi phí đã phát sinh cho dự án Nhà máy nước số 2 thành phố Bắc Giang vay vốn ADB theo quy định.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	516.799.850	435.732.387
Cộng	**516.799.850**	**435.732.387**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán khác	**249.884.000**	**428.424.178**
CT TNHH MTV XD&CN Hà Bắc	194.550.000	-
Công ty TNHH XD Bắc Nghệ	24.127.000	-
Đối tượng khác	31.207.000	428.424.178
Cộng	**249.884.000**	**428.424.178**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	-	-
Trả trước cho đối tượng khác	**1.455.400.000**	**30.000.000**
Công ty CP đầu tư 379	247.400.000	-

Scanned with CamScanner

Công ty CP Dầu khí Bắc Giang	30.000.000	30.000.000
Đối tượng khác	1.178.000.000	-
Cộng	**1.455.400.000**	**30.000.000**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
Thuế GTGT đầu ra	82.051.000	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	939.813.788	-	1.815.686.673	1.622.988.901	1.132.511.560	-
Thuế TNCN	81.401.350	-	119.877.920	128.523.492	72.755.778	-
Thuế tài nguyên	25.838.438	-	312.560.393	316.478.232	21.920.599	-
Phí nước thải SH	576.584.175	-	7.179.018.250	7.141.167.463	614.434.962	-
Phí môi trường rừng	-	-	632.775.728	632.775.728	-	-
Thuế khác	-	-	5.336.100	5.336.100	-	-
Cộng	**1.705.688.751**	-	**10.065.255.064**	**9.847.269.916**	**1.841.622.899**	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xây lắp là 10%, thuế GTGT của hoạt động cung cấp nước sạch là 5%. Thuế GTGT cung cấp dịch vụ cho khu chế xuất là 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Bảng ước tính thuế TNDN trong kỳ được dự tính như bảng sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.045.152.801	7.401.011.419
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.076.864.387	453.510.514
- Các khoản điều chỉnh giảm	43.583.820	-
Thu nhập chịu thuế	9.078.433.368	7.854.521.933
Thu nhập được miễn thuế		-
Lỗ các năm trước được chuyển		-
Thu nhập tính thuế	9.078.433.368	7.854.521.933
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	*1.815.686.673*	*1.570.904.387*
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*1.815.686.673*	*1.570.904.387*
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	*1.815.686.673*	*1.570.904.387*

Scanned with CamScanner

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên được tính trên khối lượng nước thô đơn vị khai thác trong năm. Đơn giá tính thuế tài nguyên là 2.250 đồng/m3.

Thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương phải trả	10.103.269.000	8.410.505.000
Cộng	**10.103.269.000**	**8.410.505.000**

16. Chi phí phải trả

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí khấu hao TSCĐ (*)	11.832.622.500	7.888.415.000
Trích bổ sung tiền ăn ca năm 2017	-	1.637.581.000
Chi phí phải trả khác	282.783.872	562.991.000
Cộng	**12.115.406.372**	**10.088.987.000**

(*) Theo quyết định số 262/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 11 tháng 02 năm 2015 về việc phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành hệ thống cấp nước Đồi Ngô, huyện Lục Nam với giá trị quyết toán là 39.442.075.000 đồng. Theo thông báo số 230/UBND-XD của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 25 tháng 01 năm 2014, UBND tỉnh đồng ý cho UBND huyện Lục Nam bàn giao cho công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Bắc Giang nay là công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang quản lý, vận hành dự án trên. Tuy nhiên, hiện nay đơn vị vẫn chưa nhận được biên bản bàn giao của UBND huyện Lục Nam cho đơn vị về dự án trên vì vậy hiện tại đơn vị đang tạm trích khấu hao phải trả (10%) cho dự án này để có nguồn vốn phải trả khi nhận được bàn giao từ đơn vị chủ quản trong năm theo giá trị quyết toán của UBND tỉnh Bắc Giang.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.491.927.195	1.431.810.183
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	2.366.639.495	2.283.762.012
Tăng khác	127.406.000	4.500.000
Chi quỹ	(1.987.582.455)	(1.228.145.000)
Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	**2.998.390.235**	**2.491.927.195**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại phụ lục số 02.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

(*) Nguồn vốn chủ sở hữu

Scanned with CamScanner

Chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	85,86%	155.831.460.205	155.831.460.205
Hướng Xuân Công	0,29%	521.000.000	521.000.000
Trần Đăng Điều	0,21%	389.000.000	389.000.000
Phạm Hùng	0,21%	386.000.000	386.000.000
Đối tượng khác	13,43%	24.367.000.000	24.367.000.000
Cộng	**100%**	**181.494.460.205**	**181.494.460.205**

18c. Cổ phiếu

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.400.800	24.400.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu thường	*18.149.446*	*18.149.446*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.149.446	18.149.446
- Cổ phiếu thường	*18.149.446*	*18.149.446*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ bán nước sạch thành phố Bắc Giang	109.486.314.451	102.936.732.108
Doanh thu nước sạch xí nghiệp cấp nước Lục Nam	2.533.117.596	2.243.183.526
Doanh thu xây lắp	10.334.545.465	8.234.881.823
Cộng	**122.353.977.512**	**113.414.797.457**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh nghiệp vụ bán hàng với các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	117.884.784	58.199.210
Cộng	**117.884.784**	**58.199.210**

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán nước sạch thành phố Bắc Giang	52.022.616.447	49.990.856.889
Giá vốn bán nước xí nghiệp cấp nước Lục Nam	5.056.336.408	5.138.913.187

Scanned with CamScanner

Giá vốn xây lắp	17.673.961.839	11.329.830.923
Cộng	**74.752.914.694**	**66.459.600.999**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi tiết kiệm	5.515.207.689	4.037.138.769
Cộng	**5.515.207.689**	**4.037.138.769**

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Phí cam kết, lãi vay, phí cho vay lại	1.033.280.567	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	43.583.820	-
Cộng	**1.076.864.387**	**-**

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	18.390.634.132	17.029.294.041
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	290.934.001	76.872.568
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.475.215.286	8.983.389.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	407.529.045	950.922.242
Chi phí bằng tiền khác	1.405.219.651	2.448.416.182
Cộng	**30.969.532.115**	**29.488.894.172**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	9.225.618.814	8.303.298.875
Chi phí đồ dùng văn phòng	147.453.531	109.924.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	775.623.908	894.437.723
Thuế, phí, lệ phí	836.425.015	871.904.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.246.422	3.495.373.259
Chi phí bằng tiền khác	1.915.834.425	1.710.339.417
Cộng	**13.752.202.115**	**15.385.278.670**

8. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	599.678.181
Thu 10% (phí TN được giữ lại)	797.668.695	724.874.653
Thu nhập khác	47.697.000	35.701.924
Cộng	**845.365.695**	**1.360.254.758**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.229.466.128	5.830.107.032

Scanned with CamScanner

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*(2.366.639.495)*	*(2.283.762.012)*
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.862.826.633	3.546.345.020
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.149.446	18.149.446
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	**213**	**195**

Công ty chưa đại hội cổ đông, Lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính theo tỷ lệ năm 2017. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định của đại hội cổ đông về phân phối lợi nhuận thực hiện theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.149.446	18.149.446
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thặng dư vốn cổ phần	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ quỹ đầu tư phát triển	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**18.149.446**	**18.149.446**

Scanned with CamScanner

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.862.826.633	3.546.345.020
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Cộng	**3.862.826.633**	**3.546.345.020**
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.862.826.633	3.546.345.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.149.446	18.149.446
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**213**	**195**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.416.523.288	22.358.865.075
Chi phí nhân viên	37.566.220.980	37.086.767.100
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.848.473.520	22.538.690.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.908.538.896	13.333.926.473
Chi phí bằng tiền khác	16.811.756.627	16.297.021.244
Cộng	**120.551.513.311**	**111.615.270.355**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền mà công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại thời điểm cuối kỳ công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Thành viên quản lý chủ chốt.

Scanned with CamScanner

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm có giao dịch về tiền lương, thưởng, phụ cấp và cổ tức trong năm cho các thành viên quản lý chủ chốt được chi tiết tại bảng sau:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Lương	1.151.222.000	1.725.797.000
Thưởng, phụ cấp	363.550.000	41.961.000
Cổ tức	102.000.000	22.859.000
Cộng	**1.616.772.000**	**1.790.617.000**

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán nước sạch và lắp đồng hồ nước.

Khu vực địa lý.

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn tỉnh Bắc Giang.

5. Số liệu so sánh

Số liệu cuối năm trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được điều chỉnh hồi tố theo kết luận thanh tra số 509/KL – TTr của đoàn thanh tra tỉnh Bắc Giang ngày 26/12/2018 và trình bày lại thành số liệu đầu năm trên báo cáo cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu năm trên báo cáo năm nay	Số dư cuối năm theo Báo cáo kiểm toán năm trước	Chênh lệch
		[1]	[2]	[3] = [1] – [2]
TÀI SẢN				
B. Tài sản dài hạn	***200***	***99.914.211.208***	***98.890.011.208***	***1.024.200.000***
II. Tài sản cố định	**220**	**86.868.357.436**	**85.844.157.436**	**1.024.200.000**
1.Tài sản cố định hữu hình	221	86.868.357.436	85.844.157.436	1.024.200.000
- Nguyên giá TSCĐ	222	228.881.576.602	227.711.576.602	1.170.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(142.013.219.166)	(141.867.419.166)	(145.800.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**219.929.916.918**	**218.905.716.918**	**1.024.200.000**
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả	***300***	***34.217.367.054***	***33.727.502.054***	***489.865.000***

Scanned with CamScanner

I. Nợ ngắn hạn	**310**	**23.441.442.894**	**22.951.577.894**	**489.865.000**
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.705.688.751	1.215.823.751	489.865.000
D. Vốn chủ sở hữu	***400***	***185.712.549.864***	***185.178.214.864***	***534.335.000***
I. Vốn chủ sở hữu	410	185.712.549.864	185.178.214.864	534.335.000
4.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.674.507.767	3.140.172.767	534.335.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**219.929.916.918**	**218.905.716.918**	**1.024.200.000**

Bảng kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu năm trên báo cáo năm nay	Số dư cuối năm theo Báo cáo kiểm toán năm trước	Chênh lệch
		[1]	[2]	[3] = [1] – [2]
Giá vốn hàng bán	11	66.470.946.999	66.733.236.999	(262.290.000)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	46.885.651.248	46.623.361.248	262.290.000
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6.048.617.175	5.786.327.175	262.290.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.401.011.419	7.138.721.419	262.290.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.570.904.387	1.429.316.388	141.587.999
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.830.107.032	5.709.405.031	120.702.001
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	195	173	22
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	195	173	22

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Scanned with CamScanner

Bắc Giang, ngày 24 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	HƯỚNG XUÂN CÔNG

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CT 11092 Q.SỐ 2 SCT-BS
Ngày 24 tháng 10 năm 2019

PHÓ CHỦ TỊCH
NGUYỄN THỊ TẦN

Scanned with CamScanner

Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	**63.651.171.647**	**48.852.818.726**	**116.337.348.229**	**40.238.000**	**228.881.576.602**
2. Tăng trong kỳ	1.902.415.454	4.441.298.546	14.523.505.792	-	20.867.219.792
- Tăng do mua mới	*1.902.415.454*	*4.441.298.546*	*14.523.505.792*	-	*20.867.219.792*
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**65.553.587.101**	**53.294.117.272**	**130.860.854.021**	**40.238.000**	**249.748.796.394**
- Trong đó TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	*3.018.978.325*	*4.378.472.784*	*2.478.227.522*	*40.238.000*	*9.915.916.631*
II. Giá trị hao mòn					
1. Giá trị hao mòn đầu năm	**31.059.497.079**	**29.765.864.225**	**81.147.619.862**	**40.238.000**	**142.013.219.166**
2. Tăng trong kỳ	6.396.778.136	6.387.665.981	11.918.229.403	-	24.702.673.520
Khấu hao trong kỳ	*6.396.778.136*	*6.387.665.981*	*11.918.229.403*	-	*24.702.673.520*
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Giá trị hao mòn cuối kỳ	**37.456.275.215**	**36.153.530.206**	**93.065.849.265**	**40.238.000**	**166.715.892.686**
III. Giá trị còn lại					-
1. Tại ngày đầu năm	*32.591.674.568*	*19.086.954.501*	*35.189.728.367*	-	*86.868.357.436*
2. Tại ngày cuối kỳ	*28.097.311.886*	*17.140.587.066*	*37.795.004.756*	-	*83.032.903.708*

Trong đó: Đơn vị không đem tài sản cố định nào mang đi cầm cố, thế chấp.

Bắc Giang, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	HƯƠNG XUÂN CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC GIANG

Scanned with CamScanner

Phụ lục số 02 - Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**181.494.460.205**	**67.899.993**	**-**	**-**	**3.076.582.062**	**184.638.942.260**
Tăng trong năm trước	-	475.681.899	-	-	5.830.107.032	6.305.788.931
+ Lãi trong năm nay	-	-	-		*5.830.107.032*	*5.830.107.032*
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	*475.681.899*	-	-	-	*475.681.899*
+ Tăng do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-
+ Tăng do chuyển quỹ	-	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Tăng do mua cổ phần	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(5.232.181.327)	(5.232.181.327)
+ Trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	*(2.472.737.416)*	*(2.472.737.416)*
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	*(475.681.899)*	*(475.681.899)*
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(2.283.762.012)*	*(2.283.762.012)*
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**181.494.460.205**	**543.581.892**	**-**	**-**	**3.674.507.767**	**185.712.549.864**
Số dư đầu năm nay	**181.494.460.205**	**543.581.892**	**-**	**-**	**3.674.507.767**	**185.712.549.864**
Tăng trong kỳ này	-	338.091.356	-	-	6.229.466.128	6.567.557.484
+ Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	*6.229.466.128*	*6.229.466.128*
+ Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	*338.091.356*	-	-	-	*338.091.356*
Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	(5.846.877.618)	(5.846.877.618)
+ Trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	*(3.140.172.767)*	*(3.140.172.767)*
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	*(338.091.356)*	*(338.091.356)*
+ Giảm khác	-	-	-	-	*(1.974.000)*	*(1.974.000)*
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(2.366.639.495)*	*(2.366.639.495)*
Số dư cuối kỳ này	**181.494.460.205**	**881.673.248**	**-**	**-**	**4.057.896.277**	**186.433.229.730**

Bắc Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	CHỦ TỊCH HĐQT ĐẶNG XUÂN CÔNG

Scanned with CamScanner